

UNIT 3: AT HOME

✚ PRONUNCIATION AND VOCABULARY

NEW WORDS	PRONUNCIATION		MEANINGS
1. Counter	/ˈkaʊntə(r)/	n	quầy hàng, cửa hàng
2. Chore	/tʃɔː(r)/	n	công việc trong nhà
3. Beneath	/bɪˈniːθ/	prep, adv	dưới, phía dưới
4. Jar	/dʒɑː(r)/	n	hũ, lọ
5. Steamer	/ˈstiːmə(r)/	n	nồi hấp, nồi đun hơi
6. Flour	/ˈflaʊə(r)/	n	bột
7. Saucepan	/ˈsɔːspən/	n	cái chảo
8. Vase	/vɑːz/	n	bình hoa
9. Cooker	/ˈkʊkə(r)/	n	nồi nấu cơm
10. Description	/dɪˈskrɪpʃn/	n	sự mô tả
11. Rug	/rʌg/	n	thảm, tấm thảm trải sàn
12. Feed	/fiːd/	v	cho ăn
13. Cushion	/ˈkʊʃn/	n	cái nệm
14. Empty	/ˈempti/	v, a	rỗng, làm cho rỗng
15. Safety	/ˈseɪfti/	n	sự an toàn
16. Tidy	/ˈtaɪdi/	a	gọn gàng
17. Precaution	/prɪˈkəʃn/	n	lời cảnh báo
18. Sweep	/swiːp/	v	quét
19. Chemical	/ˈkemɪkl/	n	hóa chất
20. Dust	/dʌst/	v	phù bụi, đất
21. Drug	/drʌg/	n	thuốc
22. Tank	/tæŋk/	n	bình
23. Locked	/lɒkt/	a	được khóa
24. Garbage	/ˈgɑːbɪdʒ/	n	rác

25. Match	/mætʃ/	n	diêm
26. Ache	/eɪk/	v	làm đau
27. Destroy	/dɪ'strɔɪ/	v	phá hủy
28. Repairman	/rɪ'peəməŋ/	n	thợ sửa chữa
29. Injure	/'ɪndʒə(r)/	v	làm bị thương
30. Cover	/'kʌvə(r)/	n	phủ lên, bao phủ
31. Electrical socket	/ɪ'lektrɪkl - 'sɒkɪt/	n	ổ cắm điện
32. Electricity	/ɪ'lek'trɪsəti/	n	điện
33. Scissors	/'sɪzəz/	n	cái kéo
34. Bead	/bi:d/	n	hạt, vật tròn nhỏ
35. Folder	/'fəʊldə(r)/	n	ngăn
36. Wardrobe	/'wɔ:drəʊb/	n	tủ đựng quần áo
37. Corner	/'kɔ:nə(r)/	n	góc
38. Oven	/'ʌvən/	n	lò nướng
39. Out of children's reach			xa tầm với của trẻ con

✚ WORD FORMS

NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	VERB
electricity electrician	electric electrical	electrically	
danger	dangerous	dangerously	
success	(un)successful	(un)successfully	succeed
safety	safe	safely	
suit	(un)suitable	(un)suitably	suit
lock	(un)locked		(un)lock
steam steamer steaming	steaming		steam
cook cooking	cooking		cook
home household housewife			
chemist chemical	chemical	chemically	